UBND TỈNH CÀ MAU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/SXD-QLXD	*Cà Mau, ngày 05 tháng 01 năm 2026*
V/v công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau	

Kính gửi:
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau;
- Ban Quản lý dự án công trình Giao thông Cà Mau;
- Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông Bạc Liêu;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cà Mau;
- Ủy ban nhân dân tỉnh các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số

11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Công văn số 3976/VKT-GXD ngày 30/12/2025 của Viện Kinh tế xây dựng – Bộ Xây dựng về kết quả xác định chi số giá xây dựng tỉnh Cà Mau (cũ) tháng 10, 11, 12, quý IV năm 2025 và cả năm 2025; Kết tính toán xác định chi số giá tháng 10,11,12, quý IV và năm 2025 của Phân Viện Kinh tế xây dựng miền Nam – Viện kinh tế xây dựng.

Sau khi xem xét chỉ số giá do Viện Kinh tế xây dựng – Bộ Xây dựng và Phân Viện Kinh tế xây dựng miền Nam – Viện kinh tế xây dựng tính toán xác định, Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau kèm theo công văn này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh Cà Mau (báo cáo);
- Các Sở QL công trình xây dựng chuyên ngành;
- Các Ban QLDA tỉnh Cà Mau;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau;
- Lưu: VT, P. QLXD, Q-L 02/20.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CÀ MAU

Lâm Tú Thanh

SỞ XÂY DỰNG CÀ MAU

----------<>----------

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2025

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10,11,12 VÀ QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

I. PHẦN THUYẾT MINH CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình phổ biến trên địa bàn tỉnh Cà Mau và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu phổ biến trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh; các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này. Thời điểm gốc tại Công bố này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại ***Bảng số 1*** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối

với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại ***Bảng số 2*** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại ***Bảng số 3*** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại ***Bảng số 4*** phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng, quý công bố so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên bàn tỉnh Cà Mau.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Lưu ý: Việc sử dụng chỉ số giá xây dựng điều chỉnh Hợp đồng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

II. PHẦN CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG: Gồm 04 bảng.

A. PHẦN CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(khu vực tỉnh Cà Mau cũ)

Bảng số 1: **CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM GỐC 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Trung bình Quý IV năm 2025	Trung bình năm 2025
I	**Công trình dân dụng**					
1	Công trình nhà ở	119,03	119,95	120,18	119,72	119,38
2	Công trình giáo dục	119,98	120,77	121,08	120,61	120,36
3	Công trình văn hóa	127,59	128,58	128,88	128,35	127,73
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	121,36	122,13	122,43	121,97	121,58
5	Công trình y tế	117,74	118,43	118,66	118,28	117,82
6	Công trình khách sạn	117,28	118,19	118,31	117,92	117,36
II	**Công trình công nghiệp**					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	110,04	112,52	112,50	111,69	110,42
1.2	Trạm biến áp	111,94	112,45	112,56	112,32	111,31
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	118,05	118,14	118,23	118,14	117,86
3	Công trình nhà kho	120,09	120,28	120,40	120,26	120,50
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**					
1	Công trình mạng cấp nước	107,94	107,95	107,95	107,95	107,90
2	Công trình mạng thoát nước	116,27	116,92	117,03	116,74	116,19
3	Công trình xử lý nước thải	113,48	114,01	114,14	113,88	113,06
4	Công trình xử lý nước mặt	113,48	114,01	114,14	113,88	113,06
IV	**Công trình giao thông**					
1	Công trình đường bộ					
1.2	Đường bê tông xi măng	133,04	133,36	133,52	133,31	132,11
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	142,34	143,24	143,26	142,95	140,30
2	Công trình cầu, hầm					
2.1	Cầu bê tông xi măng	119,87	119,98	120,05	119,97	119,97
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**					
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	126,37	126,50	126,45	126,44	123,52
2	Cống bê tông	120,53	120,66	120,65	120,61	120,70
3	Đê bao	118,07	119,10	117,53	118,23	118,20
4	Nạo vét kênh	124,80	126,42	123,87	125,03	124,73
5	Trại giống vật nuôi	137,92	138,69	138,94	138,52	137,81



Bảng số 2: **CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM GỐC 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Trung bình Quý IV năm 2025	Trung bình năm 2025
I	**Công trình dân dụng**					
1	Công trình nhà ở	119,17	120,12	120,35	119,88	119,57
2	Công trình giáo dục	120,13	120,94	121,25	120,77	120,55
3	Công trình văn hóa	128,34	129,40	129,72	129,15	128,58
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	122,15	123,01	123,34	122,83	122,55
5	Công trình y tế	118,34	119,14	119,39	118,96	118,64
6	Công trình khách sạn	117,87	118,93	119,06	118,62	118,20
II	**Công trình công nghiệp**					
1	Công trình năng lượng					
1.1	Đường dây	109,99	112,52	112,49	111,67	110,41
1.2	Trạm biến áp	109,79	111,56	111,87	111,08	111,02
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	120,09	120,28	120,40	120,26	120,50
3	Công trình nhà kho	120,09	120,28	120,40	120,26	120,50
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**					
1	Công trình mạng cấp nước	107,94	107,95	107,95	107,95	107,90
2	Công trình mạng thoát nước	116,27	116,92	117,03	116,74	116,19
3	Công trình xử lý nước thải	113,65	114,44	114,62	114,24	113,68
4	Công trình xử lý nước mặt	113,65	114,44	114,62	114,24	113,68
IV	**Công trình giao thông**					
1	Công trình đường bộ					
1.2	Đường bê tông xi măng	133,04	133,36	133,52	133,31	132,11
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	142,34	143,24	143,26	142,95	140,30
2	Công trình cầu, hầm					
2.1	Cầu bê tông xi măng	119,87	119,98	120,05	119,97	119,97
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**					
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	126,37	126,50	126,45	126,44	123,52
2	Cống bê tông	120,53	120,66	120,65	120,61	120,70
3	Đê bao	118,07	119,10	117,53	118,23	118,20
4	Nạo vét kênh	124,80	126,42	123,87	125,03	124,73
5	Trại giống vật nuôi	137,92	138,69	138,94	138,52	137,81

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CÀ MAU

Bảng số 3: **CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM GỐC 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10 năm 2025			Tháng 11 năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	115,67	129,40	121,98	116,88	129,40	123,45
2	Công trình giáo dục	116,63	129,40	121,39	117,71	129,40	122,44
3	Công trình văn hóa	128,48	129,40	121,35	129,88	129,40	122,39
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,52	129,40	121,16	120,67	129,40	122,11
5	Công trình y tế	113,55	129,40	121,18	114,65	129,40	122,25
6	Công trình khách sạn	114,40	129,40	121,48	115,71	129,40	122,86
II	**Công trình công nghiệp**						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	104,52	129,40	120,78	107,66	129,40	122,55
1.2	Trạm biến áp	107,45	129,40	118,13	109,40	129,40	119,61
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	115,36	129,40	121,37	115,44	129,40	122,48
3	Công trình nhà kho	115,36	129,40	121,37	115,44	129,40	122,48
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**						
1	Công trình mạng cấp nước	100,72	129,40	120,96	100,73	129,40	121,74
2	Công trình mạng thoát nước	110,97	129,40	122,44	111,75	129,40	123,99
3	Công trình xử lý nước thải	109,27	129,40	122,24	110,21	129,40	123,51
4	Công trình xử lý nước mặt	109,27	129,40	122,24	110,21	129,40	123,51
IV	**Công trình giao thông**						
1	Công trình đường bộ						
1.2	Đường bê tông xi măng	134,37	129,40	121,67	134,67	129,40	123,13
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	145,31	129,40	122,11	146,23	129,40	124,17
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu bê tông xi măng	117,34	129,40	121,50	117,24	129,40	122,58
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	126,50	129,40	122,83	126,45	129,40	124,39
2	Cống bê tông	116,45	129,40	121,96	116,31	129,40	123,34
3	Đê bao	105,97	129,40	123,94	105,88	129,40	126,46
4	Nạo vét kênh	100,00	129,40	123,71	100,00	129,40	125,96
5	Trại giống vật nuôi	140,13	129,40	122,86	141,02	129,40	124,37

STT	Loại công trình	Tháng 12 năm 2025			Trung bình Quý IV năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	117,31	129,40	121,16	116,62	129,40	122,20
2	Công trình giáo dục	118,28	129,40	120,80	117,54	129,40	121,54
3	Công trình văn hóa	130,44	129,40	120,77	129,60	129,40	121,50
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	121,26	129,40	120,64	120,48	129,40	121,30
5	Công trình y tế	115,10	129,40	120,58	114,43	129,40	121,34
6	Công trình khách sạn	116,04	129,40	120,71	115,38	129,40	121,68
II	**Công trình công nghiệp**						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	107,73	129,40	119,82	106,64	129,40	121,05
1.2	Trạm biến áp	109,79	129,40	117,30	108,88	129,40	118,35
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	116,00	129,40	120,76	115,60	129,40	121,54
3	Công trình nhà kho	116,00	129,40	120,76	115,60	129,40	121,54
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**						
1	Công trình mạng cấp nước	100,74	129,40	120,55	100,73	129,40	121,09
2	Công trình mạng thoát nước	112,15	129,40	121,55	111,62	129,40	122,66
3	Công trình xử lý nước thải	110,55	129,40	121,53	110,01	129,40	122,43
4	Công trình xử lý nước mặt	110,55	129,40	121,53	110,01	129,40	122,43
IV	**Công trình giao thông**						
1	Công trình đường bộ						
1.2	Đường bê tông xi măng	135,02	129,40	120,86	134,69	129,40	121,89
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	146,50	129,40	120,95	146,01	129,40	122,41
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu bê tông xi măng	117,76	129,40	120,89	117,45	129,40	121,66
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	126,72	129,40	121,94	126,56	129,40	123,05
2	Cống bê tông	116,86	129,40	121,18	116,54	129,40	122,16
3	Đê bao	106,14	129,40	122,52	106,00	129,40	124,31
4	Nạo vét kênh	100,00	129,40	122,43	100,00	129,40	124,03
5	Trại giống vật nuôi	141,43	129,40	122,00	140,86	129,40	123,08

STT	Loại công trình	Trung bình năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	116,21	129,40	121,83
2	Công trình giáo dục	117,24	129,40	121,22
3	Công trình văn hóa	128,82	129,40	121,18
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,10	129,40	120,99
5	Công trình y tế	113,99	129,40	121,01
6	Công trình khách sạn	114,84	129,40	121,34
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	105,05	129,40	120,75
1.2	Trạm biến áp	108,83	129,40	118,03
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	116,07	129,40	121,20
3	Công trình nhà kho	116,07	129,40	121,20
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	100,67	129,40	120,74
2	Công trình mạng thoát nước	110,87	129,40	122,32
3	Công trình xử lý nước thải	109,32	129,40	122,09
4	Công trình xử lý nước mặt	109,32	129,40	122,09
IV	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bộ			
1.2	Đường bê tông xi măng	133,22	129,40	121,53
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	142,87	129,40	122,03
2	Công trình cầu, hầm			
2.1	Cầu bê tông xi măng	117,52	129,40	121,35
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Kè bảo vệ bờ biển, tường chắn bê tông cốt thép	122,99	129,40	122,71
2	Cống bê tông	116,77	129,40	121,83
3	Đê bao	106,42	129,40	123,85
4	Nạo vét kênh	100,00	129,40	123,62
5	Trại giống vật nuôi	140,00	129,40	122,71

Bảng số 4: **CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM GỐC 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Tên vật liệu	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Trung bình Quý IV năm 2025	Trung bình năm 2025
1	Xi măng	96,16	96,10	96,30	96,19	97,24
2	Cát xây dựng	181,06	182,76	183,02	182,28	181,25
3	Đá xây dựng	143,24	143,24	143,24	143,24	134,36
4	Gạch xây	116,86	128,86	131,69	125,80	118,37
5	Gạch ốp lát	102,11	102,11	102,11	102,11	101,15
6	Gỗ xây dựng	100,89	100,89	100,89	100,89	100,89
7	Thép xây dựng	111,72	111,34	112,26	111,77	114,33
8	Nhựa đường	122,50	122,50	123,28	122,76	125,81
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,24	126,24	126,24	126,24	126,38
10	Kính	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	99,98	99,98	99,98	99,98	99,99
12	Vật tư điện	103,01	106,88	106,88	105,59	103,66
13	Vật tư nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

B. PHẦN CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ)

Bảng số 1: **CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM GỐC 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Trung bình Quý IV năm 2025	Trung bình năm 2025
I	**Công trình dân dụng**					
1	Công trình nhà ở	119,04	119,62	119,98	119,55	118,54
2	Công trình giáo dục	118,50	119,07	119,28	118,95	118,17
3	Công trình văn hóa	123,41	124,26	124,88	124,18	122,99
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,75	117,18	117,34	117,09	116,48
5	Công trình y tế	120,55	121,16	121,44	121,05	120,30
II	**Công trình công nghiệp**					
1	Đường dây	120,87	124,20	124,20	123,09	121,23
2	Trạm biến áp	118,77	121,46	121,46	120,56	118,83
III	**Công trình giao thông**					
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,02	122,33	123,39	122,25	120,01
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	128,13	129,20	129,95	129,09	127,90
3	Công trình cầu bê tông xi măng	117,90	118,66	118,76	118,44	117,81
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**					
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	129,88	131,56	132,78	131,41	128,99
2	Cống bê tông	120,79	121,73	122,23	121,58	120,44
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**					
1	Công trình mạng cấp nước	112,12	112,33	112,38	112,28	111,87
2	Công trình mạng thoát nước	114,56	114,88	114,89	114,78	113,62

Bảng số 2: **CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM GỐC 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Trung bình Quý IV năm 2025	Trung bình năm 2025
I	**Công trình dân dụng**					
1	Công trình nhà ở	119,36	119,97	120,36	119,90	118,91
2	Công trình giáo dục	119,25	119,90	120,15	119,77	119,07
3	Công trình văn hóa	123,97	124,87	125,52	124,79	123,60
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,21	117,70	117,89	117,60	117,09
5	Công trình y tế	120,88	121,53	121,83	121,41	120,71
II	**Công trình công nghiệp**					
1	Đường dây	121,90	125,67	125,68	124,42	122,49
2	Trạm biến áp	120,73	124,39	124,41	123,18	121,32
III	**Công trình giao thông**					
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,66	123,08	124,24	122,99	120,69
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	128,94	130,07	130,86	129,96	128,78
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,14	118,93	119,04	118,70	118,11
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**					
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	131,11	132,92	134,24	132,76	130,26
2	Cống bê tông	121,12	122,11	122,64	121,96	120,83
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**					
1	Công trình mạng cấp nước	111,95	112,19	112,26	112,13	111,87
2	Công trình mạng thoát nước	116,29	117,07	117,19	116,85	115,98

Bảng số 3: **CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM GỐC 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10 năm 2025			Tháng 11 năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	118,95	120,98	115,41	119,76	120,98	116,65
2	Công trình giáo dục	118,96	120,98	114,26	119,78	120,98	115,88
3	Công trình văn hóa	125,09	120,98	116,72	126,22	120,98	118,36
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,21	120,98	111,53	116,83	120,98	112,68
5	Công trình y tế	121,16	120,98	114,67	121,95	120,98	116,32
II	**Công trình công nghiệp**						
1	Đường dây	122,19	120,98	118,33	127,01	120,98	120,99
2	Trạm biến áp	120,70	120,98	120,02	125,02	120,98	123,07
III	**Công trình giao thông**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	122,09	120,98	117,57	124,04	120,98	119,50
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	130,45	120,98	117,32	131,60	120,98	119,78
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,98	120,98	112,22	119,82	120,98	113,66
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	131,92	120,98	119,26	133,72	120,98	122,18
2	Cống bê tông	121,73	120,98	114,99	122,85	120,98	116,99
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**						
1	Công trình mạng cấp nước	107,20	120,98	115,20	107,50	120,98	116,44
2	Công trình mạng thoát nước	115,01	120,98	114,41	115,89	120,98	116,19

STT	Loại công trình	Tháng 12 năm 2025			Trung bình Quý IV năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình nhà ở	120,39	120,98	114,77	119,70	120,98	115,61
2	Công trình giáo dục	120,32	120,98	113,43	119,69	120,98	114,52
3	Công trình văn hóa	127,18	120,98	115,88	126,16	120,98	116,99
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,23	120,98	110,94	116,76	120,98	111,72
5	Công trình y tế	122,48	120,98	113,83	121,86	120,98	114,94
II	**Công trình công nghiệp**						
1	Đường dây	127,08	120,98	116,97	125,43	120,98	118,76
2	Trạm biến áp	125,09	120,98	118,46	123,60	120,98	120,52
III	**Công trình giao thông**						
1	Công trình đường bê tông xi măng	125,82	120,98	116,59	123,98	120,98	117,89
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	132,75	120,98	116,10	131,60	120,98	117,73
3	Công trình cầu bê tông xi măng	120,58	120,98	111,50	119,79	120,98	112,46
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**						
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	135,34	120,98	117,80	133,66	120,98	119,75
2	Cống bê tông	123,84	120,98	114,00	122,81	120,98	115,33
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**						
1	Công trình mạng cấp nước	107,72	120,98	114,57	107,47	120,98	115,40
2	Công trình mạng thoát nước	116,49	120,98	113,51	115,80	120,98	114,70

STT	Loại công trình	Trung bình năm 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**			
1	Công trình nhà ở	118,33	120,98	115,25
2	Công trình giáo dục	118,71	120,98	114,13
3	Công trình văn hóa	124,60	120,98	116,58
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,05	120,98	111,39
5	Công trình y tế	120,94	120,98	114,55
II	**Công trình công nghiệp**			
1	Đường dây	122,96	120,98	118,20
2	Trạm biến áp	121,39	120,98	119,92
III	**Công trình giao thông**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	120,71	120,98	117,44
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	130,26	120,98	117,25
3	Công trình cầu bê tông xi măng	118,98	120,98	112,09
IV	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**			
1	Tường chắn bê tông cốt thép, kè	131,02	120,98	119,21
2	Cống bê tông	121,34	120,98	114,87
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
1	Công trình mạng cấp nước	107,07	120,98	115,02
2	Công trình mạng thoát nước	114,56	120,98	114,30

Bảng số 4: **CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM GỐC 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Tên vật liệu	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Trung bình Quý IV năm 2025	Trung bình năm 2025
1	Xi măng	100,31	100,31	100,31	100,31	101,49
2	Cát xây dựng	170,48	170,48	170,48	170,48	169,69
3	Đá xây dựng	131,25	137,11	142,48	136,95	128,31
4.1	Gạch xây thông thường	123,33	123,33	123,33	123,33	114,93
4.2	Gạch không nung	116,46	116,46	116,46	116,46	116,46
5	Gỗ xây dựng	111,21	111,21	111,21	111,21	111,21
6	Thép	112,29	112,29	112,29	112,29	112,77
7	Nhựa đường	122,03	122,03	122,95	122,34	125,61
8	Gạch lát	114,74	114,74	114,74	114,74	114,74
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	107,63	107,63	107,63	107,63	107,63
10	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	101,23	101,23	101,23	101,23	101,23
12	Vật tư ngành điện	122,03	127,29	127,29	125,54	122,91
13	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Dầu Diezel	153,23	163,39	148,04	154,89	152,93
15	Xăng	131,42	136,19	132,32	133,31	134,67